

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Mẫu số B 01 – DN

Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế : 3600961762

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236.451.862.794	258.698.590.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	46.456.265.470	70.869.272.827
1. Tiền	111		46.456.265.470	70.869.272.827
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		66.547.303.978	21.810.189.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	68.154.554.904	21.643.110.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	191.878.808	1.924.660.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	295.616.889	219.803.313
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.094.746.623)	(1.977.383.885)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	121.348.459.596	164.172.900.215
1. Hàng tồn kho	141		121.348.459.596	165.071.623.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(898.723.013)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.099.833.750	1.846.228.294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.099.833.750	1.846.228.294
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.824.036.369	88.408.579.461
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		82.557.176.315	85.276.734.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	82.557.176.315	85.276.734.895
- Nguyên giá	222		380.669.914.550	364.962.039.715
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(298.112.738.235)	(279.685.304.820)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		851.713.429	952.719.895
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	851.713.429	952.719.895
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.415.146.625	2.179.124.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.415.146.625	2.179.124.671
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		322.275.899.163	347.107.170.291

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.446.831.987	122.395.424.428
I. Nợ ngắn hạn	310		93.446.831.987	122.395.424.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	30.352.509.374	15.543.838.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.000.000	10.840.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	463.882.658	3.480.857.613
4. Phải trả người lao động	314		19.289.722.677	14.999.627.656
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	185.497.073	448.056.829
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.688.450.764	1.690.511.898
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	41.298.369.200	85.971.523.554
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		133.400.241	250.168.741
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228.829.067.176	224.711.745.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	228.829.067.176	224.711.745.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	13.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.514.956.796	38.397.635.483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.050.362.483	38.397.635.483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.464.594.313	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		322.275.899.163	347.107.170.291

Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đặng Công An



Nguyễn Thanh Hùng



Nguyễn Xuân Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)
PHẦN I - LÃI (LỖ)
 Quý 04 năm 2016

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	353.766.307.488	286.547.233.513	1.412.749.168.682	1.404.047.985.481
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	1.861.091.160	830.611.910	1.896.021.160	2.397.690.004
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		1.861.091.160	830.611.910	1.861.091.160	2.397.690.004
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	34.930.000	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		351.905.216.328	285.716.621.603	1.410.853.147.522	1.401.650.295.477
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	338.530.412.207	269.703.901.841	1.339.027.996.752	1.301.941.061.155
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.374.804.121	16.012.719.762	71.825.150.770	99.709.234.322
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	424.842.070	482.396.996	1.523.426.912	5.619.186.030
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	91.586.755	(541.510.640)	798.610.169	10.697.413.747
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>89.940.035</i>	<i>(541.510.640)</i>	<i>794.825.685</i>	<i>10.634.967.064</i>
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	3.761.936.548	3.747.718.756	14.132.068.342	14.001.262.799
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	4.291.238.187	4.665.519.308	19.741.248.619	22.211.367.955
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.654.884.701	8.623.389.334	38.676.650.552	58.418.375.851
12	Thu nhập khác	31	VII.6	442.400.000	(1.143.454.545)	513.972.728	263.090.910
13	Chi phí khác	32	VII.7	107.149.595	(1.061.090.000)	1.059.869.490	9.469.457.552
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		335.250.405	(82.364.545)	(545.896.762)	(9.206.366.642)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.990.135.106	8.541.024.789	38.130.753.790	49.212.009.209
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	1.238.035.740	1.915.848.983	7.666.159.477	10.883.381.276
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.752.099.366	6.625.175.806	30.464.594.313	38.328.627.933
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		313	436	2.006	2.524
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRƯỚC KIỂM TOÁN)*(Theo phương pháp gián tiếp)***QUÝ IV NĂM 2016***Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		38.130.753.790	49.212.009.209
2. Điều chỉnh cho các khoản :			18.895.946.061	32.486.618.712
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		20.445.804.518	18.240.439.438
- Các khoản dự phòng	03		(781.360.275)	2.716.106.898
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(207.267)	(501.316)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.563.116.600)	895.606.628
- Chi phí lãi vay	06		794.825.685	10.634.967.064
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		57.026.699.851	81.698.627.921
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.854.477.222)	119.834.485.842
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		43.723.163.632	50.307.859.620
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.493.097.573	8.829.113.040
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(489.627.410)	(1.036.066.872)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(830.386.457)	(10.859.758.826)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.543.972.720)	(9.434.042.573)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.600.000	6.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.692.658.500)	(206.897.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.841.438.747	239.139.421.152
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.625.239.472)	(6.421.040.097)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		283.272.728	1.169.090.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.279.843.872	103.809.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.062.122.872)	(5.148.140.917)

517
GT
HÀ
EP
VNSTEEL
-T. P.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		159.334.825.858	815.745.637.402
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(204.007.980.212)	(1.006.456.759.397)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.519.376.145)	(4.495.332.723)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(67.192.530.499)	(195.206.454.718)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(24.413.214.624)	38.784.825.517
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		70.869.272.827	32.083.945.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		207.267	501.316
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	46.456.265.470	70.869.272.827

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)**Quý 04 năm 2016****I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- _ Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)
- _ Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)
- _ Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)
- _ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)
- _ Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)
- _ Tái chế phế liệu (E4659)
- _ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)
- _ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)
- _ Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)
- _ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)
- _ Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)
- _ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)
- _ Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)
- _ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)
- _ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:****6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách Công ty con: Không có
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)**III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VNĐ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - + Nguyên vật liệu chính: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
 - + Nguyên vật liệu: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
 - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.



- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	282.015.524	148.721.378
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	46.174.249.946	70.720.551.449
+ Tiền Việt Nam đồng:	46.164.172.036	70.710.296.963
+ Tiền ngoại tệ (USD):	10.077.910	10.254.486
Cộng	46.456.265.470	70.869.272.827

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	66.059.808.281	19.665.726.181
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	64.243.499.619	19.252.101.414
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam		3.674.767.770
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	34.656.175.847	12.951.472.934
+ Công ty Thép Tây Đô:	10.731.646.272	2.625.860.710
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	18.855.677.500	
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	3.911.055.285	2.391.008.652
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(2.094.746.623)	(1.977.383.885)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	108.330.324.140	19.253.465.414
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	41.272.900.774	12.951.472.934
+ Công ty Mạ kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	34.656.175.847	1.364.000
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	18.855.677.500	
+ Công ty Thép Tây Đô:	10.731.646.272	2.625.860.710
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	2.813.923.747	3.674.767.770

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	295.616.889	-	219.803.313	-

- Ký cược, ký quỹ (244)	7.400.000		7.400.000
- Tạm ứng (141)	147.935.130		107.303.489
- Phải thu tiền thuế TNCN (người lao động - 1388)	107.281.759		83.099.824
- Phải thu khác (1388)	33.000.000		
- Phải thu khác (3388)	-		22.000.000

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	125.000.000			140.000.000		
+ Cty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	2.813.923.747	844.177.124		3.674.767.770	1.837.383.885	
Cộng	2.938.923.747	844.177.124	-	3.814.767.770	1.837.383.885	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu:	74.358.291.536		66.642.175.350	
- Công cụ, dụng cụ:	127.023.564		205.810.709	
- Bán thành phẩm phôi thép:	17.250.691.568		30.557.903.051	
- Thành phẩm:	29.612.452.928	-	64.777.910.427	(874.847.324)
- Hàng gửi bán:	-		2.887.823.691	(23.875.689)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	121.348.459.596	-	165.071.623.228	(898.723.013)

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	851.713.429	-	952.719.895	-
- Chi phí thiết kế định hướng cải tạo phân xưởng Cán			952.719.895	
- Cải tạo cán trung hàng ngang sang cán hàng dọc	851.713.429			
Cộng	851.713.429	-	952.719.895	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	55.094.631.481	262.496.510.946	38.018.105.693	8.972.716.595	380.075.000	364.962.039.715
- Mua trong năm		7.164.090.909	2.200.022.727	1.237.954.480		10.602.068.116
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.593.557.116	3.530.620.706				7.124.177.822
- Thanh lý, nhượng bán			2.018.371.103			2.018.371.103
Số dư cuối năm	58.688.188.597	273.191.222.561	38.199.757.317	10.210.671.075	380.075.000	380.669.914.550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45.472.202.815	197.765.102.276	29.026.930.540	7.040.994.189	380.075.000	279.685.304.820
- Khấu hao trong năm	2.765.485.564	14.495.613.544	2.323.847.607	757.468.125		20.342.414.840
- Tăng khác (02 Máy ép liệu)		103.389.678				103.389.678
- Thanh lý, nhượng bán			2.018.371.103			2.018.371.103
Số dư cuối năm	48.237.688.379	212.364.105.498	29.332.407.044	7.798.462.314	380.075.000	298.112.738.235
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	9.622.428.666	64.731.408.670	8.991.175.153	1.931.722.406		85.276.734.895
- Tại ngày cuối năm	10.450.500.218	60.827.117.063	8.867.350.273	2.412.208.761		82.557.176.315

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

10.282.991.065

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

186.256.000.816

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2.099.833.750	1.846.228.294
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.611.836.422	1.706.040.294
- Chi phí Bảo hiểm tài sản	81.197.328	140.188.000
- Chi phí Bảng hiệu quảng cáo	406.800.000	
b) Dài hạn:	2.415.146.625	2.179.124.671
- Chi phí sửa chữa TSCĐ (Giá cố nhà xưởng cầu trục 50T và 20T PX Lu		1.533.193.252
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	798.903.208	313.742.740
- Chi phí Hệ thống điều khiển điện cực tiết kiệm điện năng lò 20T	1.586.431.738	
- Các khoản khác;	29.811.679	332.188.679
Cộng	4.514.980.375	4.025.352.965

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	191.878.808	1.924.660.000
- Trả trước cho người bán:	191.878.808	1.924.660.000
+ Công ty TNHH Một Thành Viên 756	15.000.000	
+ Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Năng	2.685.808	
+ Công ty TNHH An Cường		930.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Tùng Thịnh		791.800.000
+ Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Ngành thép Sao Thủy	11.523.000	
+ Công ty TNHH Cơ Khí Điều Động Dương	117.670.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Toàn Cầu Minh Anh	40.000.000	
+ CÔNG TY TNHH MTV TM MF	5.000.000	
+ Các đơn vị khác		202.860.000
Cộng	191.878.808	1.924.660.000

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	41.298.369.200	41.298.369.200	159.334.825.858	204.007.980.212	85.971.523.554	85.971.523.554
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	41.298.369.200	41.298.369.200	159.334.825.858	204.007.980.212	85.971.523.554	85.971.523.554
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	15.645.820.850	15.645.820.850	47.023.931.350	65.177.638.874	33.799.528.374	33.799.528.374
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	11.034.984.400	11.034.984.400	45.011.831.090	58.775.671.320	24.798.824.630	24.798.824.630
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	14.617.563.950	14.617.563.950	67.299.063.418	80.054.670.018	27.373.170.550	27.373.170.550
Cộng	41.298.369.200	41.298.369.200	159.334.825.858	204.007.980.212	85.971.523.554	85.971.523.554

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	30.352.509.374	30.352.509.374	15.543.838.137	15.543.838.137
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả				
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	300.551.500	300.551.500	3.617.473.300	3.617.473.300
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	1.867.879.200	1.867.879.200	1.722.518.160	1.722.518.160
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	1.939.810.400	1.939.810.400	326.984.350	326.984.350
- Công ty TNHH MTV Hoàng Bảo Phát			2.842.704.150	2.842.704.150
- Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	1.833.053.200	1.833.053.200		

- Công ty CP Tập Đoàn Vật Liệu Chịu Lửa Thái Nguyên	1.147.846.700	1.147.846.700		
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Than Hùng Trọng	1.678.849.480	1.678.849.480		
- Công ty TNHH Vật Liệu Chịu Lửa và Dịch Vụ Miền Nam	1.411.863.200	1.411.863.200		
- Công ty TNHH Thương Mại Thành Đạt	4.134.053.000	4.134.053.000		
- Công ty TNHH Một Thành Viên Phương Phụng Phát	1.443.508.000	1.443.508.000		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	3.541.205.223	3.541.205.223		
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.053.889.471	11.053.889.471	7.034.158.177	7.034.158.177
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	5.255.355.246	5.255.355.246	2.945.374.997	2.945.374.997
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	442.449.593	442.449.593	674.535.960	674.535.960
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	3.541.205.223	3.541.205.223	1.285.755.267	1.285.755.267
- Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội			470.127.350	470.127.350
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	464.640.000	464.640.000		
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	463.744.600	463.744.600	206.023.400	206.023.400
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal	7.227.000	7.227.000		
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	336.088.830	336.088.830	308.933.020	308.933.020

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.479.158.806	19.274.265.327	20.440.111.456	313.312.677
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		634.320.096	634.320.096	
- Thuế TNDN	1.915.848.983	7.666.159.477	9.543.972.720	38.035.740
- Thuế thu nhập cá nhân	83.099.824	1.466.434.161	1.438.199.744	111.334.241
- Thuế tài Nguyên				
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn				
- Các loại Thuế khác	2.750.000	19.500.000	21.050.000	1.200.000
Cộng	3.480.857.613	29.060.679.061	32.077.654.016	463.882.658

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	185.497.073	448.056.829
- Chi phí lãi vay	32.075.057	67.635.829
- Trích trước chi phí điện trích trước	153.422.016	380.421.000
Cộng	185.497.073	448.056.829

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	162.462.000	162.233.800
- Bảo hiểm xã hội		162.233.800
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	154.104.224	
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	149.325.000	126.063.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	775.000.000	1.000.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	437.449.540	175.842.685
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.110.000	63.738.613
Cộng	1.688.450.764	1.690.511.898

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		13.676.480.000	5.378.144.550	191.369.565.930
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					20.644.697.050	20.644.697.050
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				322.689.000	(322.689.000)	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(430.251.000)	(430.251.000)
- Chia cổ tức					(4.556.197.000)	(4.556.197.000)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		13.999.169.000	20.713.704.600	207.027.814.980
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		13.999.169.000	38.397.635.483	224.711.745.863
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					30.464.594.313	30.464.594.313
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.066.290.000)	(3.066.290.000)
- Chia cổ tức					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	41.514.956.796	228.829.067.176

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Lợi nhuận năm 2015)	(22.780.983.000)	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

đ) Cổ tức:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	(22.780.983.000)	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	13.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	13.999.169.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	443,57	456,77
- USD	443,57	456,77

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2016	Quý 04 năm 2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	352.857.677.171	286.522.476.243
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.959.091	24.757.270
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	889.671.226	
Cộng	353.766.307.488	286.547.233.513
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	349.315.029.194	260.495.773.807
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	66.390.000	
- Công ty CP Thép Thủ Đức		15.082.200
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung		32.064.000
- Công ty Thép Tây Đô	9.757.300.572	6.521.410.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	313.023.170.122	253.882.417.607
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng		2.100.000
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal	73.173.500	17.700.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	21.000.000	25.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	9.232.470.000	
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	17.141.525.000	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04 năm 2016	Quý 04 năm 2015
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1.861.091.160	830.611.910
Cộng	1.861.091.160	830.611.910

3. Giá vốn hàng bán	Quý 04 năm 2016	Quý 04 năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	338.243.154.882	268.805.178.828
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	287.257.325	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		898.723.013
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	338.530.412.207	269.703.901.841

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04 năm 2016	Quý 04 năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381.635.962	41.247.441
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	207.267	310.448
- Lãi bán hàng trả chậm	42.998.841	440.839.107
Cộng	424.842.070	482.396.996

5. Chi phí tài chính	Quý 04 năm 2016	Quý 04 năm 2015
- Lãi tiền vay	89.940.035	(541.510.640)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.646.720	
- Lãi trả chậm mua vật tư		
Cộng	91.586.755	(541.510.640)

6. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2016	Quý 04 năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	216.000.000	21.090.000
- Tiền ký quỹ vô chai Ôxy thu lại	225.400.000	
- Các khoản khác	1.000.000	4.545.455
Cộng	442.400.000	25.635.455

7. Chi phí khác	Quý 04 năm 2016	Quý 04 năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	107.149.595	108.000.000
Cộng	107.149.595	108.000.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04 năm 2016	Quý 04 năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.261.067.917	2.121.496.798
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	493.401.534	515.901.146
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	36.571.406	247.889.749
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	132.362.738	(406.673.842)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.654.677	417.772.148
- Chi phí bằng tiền khác	640.179.915	1.769.133.309
Cộng	4.291.238.187	4.665.519.308
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	116.263.198	84.137.679
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.077.926.160	1.180.677.994
- Chi phí bằng tiền khác	295.906.364	182.478.363
- Chi phí thương hiệu thép chữ "V/"	1.271.840.826	2.300.424.720
Cộng	3.761.936.548	3.747.718.756

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 04 năm 2016	Quý 04 năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.452.160.881	183.177.099.701
- Chi phí nhân công	23.341.211.379	20.021.287.291
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.857.258.662	4.614.190.906
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.889.238.469	45.870.237.224
- Chi phí bằng tiền khác	2.394.189.887	5.225.440.797
Cộng	404.934.059.278	258.908.255.919

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04 năm 2016	Quý 04 năm 2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.238.035.740	1.915.848.983
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.238.035.740	1.915.848.983

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 04 năm 2016	Quý 04 năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	41.298.369.200	150.496.570.184
Cộng	41.298.369.200	150.496.570.184

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 04 năm 2016	Quý 04 năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	197.952.277.636
Cộng	-	197.952.277.636

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Tiến